TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HÔI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-ST
Ngày 26/8/2019
"V/v kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Khắc Dũng, ông Vũ Mạnh Thu.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, tại Hội trường xét xử trụ sở Toà án nhân dân huyện Ea Kar, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2018/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2018, về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXX-ST ngày 28/6/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị C. Địa chỉ: Khối M, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

- Bị đơn:

+ Ông Lương Tuấn D. Nơi ĐKHKTT: Khối B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Chỗ ở hiện nay: Thôn 13, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

+ Bà Dương Thị Thanh T. Địa chỉ: Khối B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hà Văn H. Địa chỉ: Khối M, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

- Người làm chứng: Ông Lê Hồ Trần Võ V và bà Trần Thị Yêng L. Địa chỉ: Khối 11, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị C trình bày có nội dung như sau:***

Trên mối quan hệ quen biết nên vào từ năm 2012 đến năm 2014 ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T có vay của vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn

H với tổng số tiền là 82.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Vào ngày 23/12/2012 (âm lịch) ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T có vay 20.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có viết giấy vay và thoả thuận lãi suất là 3%/tháng, hẹn đến ngày 23/12/2013, ông D và bà T phải trả cho ông H, bà C số tiền gốc 20.000.000 đồng và lãi trên theo thoả thuận.

Ngày 29/3/2013 (âm lịch) ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T có vay 25.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có viết giấy vay và thoả thuận lãi suất là 4%/tháng, hẹn đến ngày 29/12/2013 (âm lịch), ông D và bà T phải trả cho ông H, bà C số tiền gốc 25.000.000 đồng và lãi trên theo thoả thuận.

Ngày 05/9/2013 (âm lịch) ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T có vay 25.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có viết giấy vay và thoả thuận lãi suất là 3%/tháng, hẹn đến tháng 12/2013 (âm lịch), ông D và bà T phải trả cho ông H, bà C số tiền gốc 25.000.000 đồng và lãi trên theo thoả thuận.

Vào ngày 20/12/2014 (âm lịch) bà Dương Thị Thanh T có vay 12.000.000 đồng. Khi vay, hai bên có viết giấy vay và thoả thuận lãi suất là 3%/tháng, hẹn đến ngày 20/12/2015 (âm lịch), bà T phải trả cho ông H, bà C số tiền gốc 12.000.000 đồng và lãi trên theo thoả thuận.

Nay đã quá hạn trả nợ nhưng ông D, bà T vẫn chưa trả cho bà C, ông H khoản tiền gốc nào, chỉ trả được khoảng 02 tháng tiền lãi của khoản vay ngày 23/12/2012 (âm lịch) nhưng vì đã quá lâu nên bà C không nhớ là bao nhiêu tiền lãi. Vì vậy, bà C làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông D và bà T phải trả cho bà C, ông H số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng, là các khoản vay vào ngày 23/12/2012 (âm lịch), ngày 29/3/2013 (âm lịch), ngày 05/9/2013 (âm lịch). Còn đối với khoản vay 20/12/2014 (âm lịch) là 12.000.000 đồng, đây là khoản vay do cá nhân bà T đứng ra vay nên bà C yêu cầu bà T phải trả cho bà C, ông H số tiền vay gốc ngày 20/12/2014 (âm lịch) là 12.000.000 đồng. Bà C không yêu cầu ông D, bà T phải trả tiền lãi cho các khoản vay trên.

**** Tại bản tự khai, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn Dương Thị Thanh T trình có nội dung như sau:***

Bà T và ông D trước kia có chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà T và ông D đã không còn chung sống với nhau từ 2016 cho đến nay.

Toàn bộ việc vay tiền như bà C là đúng, chữ ký trong những giấy tờ vay tiền bà C cung cấp đúng là chữ ký của bà T và chữ ký của ông D, tuy nhiên việc vay mượn này là ông D cầm tiền hết để ông D làm bàn ghế và xây nhà, bà T không được sử dụng đối với các khoản vay này. Sau khi không chung sống với nhau nữa thì bà T đã ra đi khỏi nhà và để lại tài sản cho ông D bán để trả nợ. Đối với số tiền

lãi, bà T chỉ nhớ đã trả cho bà C khoảng hai tháng tiền lãi nhưng cũng không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu.

Nay bà C yêu cầu bà T và ông D trả số tiền 70.000.000 đồng tiền nợ và yêu cầu một mình cá nhân bà T trả số tiền 12.000.000 thì bà T không đồng ý. Vì toàn bộ việc vay mượn này là vay về cho ông D làm ăn kinh tế và xây nhà, nhưng sau khi bà T và ông D không sống với nhau nữa thì bà T đã để lại tài sản là nhà và đất cho ông D bán trả nợ cho bà C, ông H nhưng ông D không trả. Nay ông D phải có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà C, ông H, bà T không đồng ý trả cho bà C, ông H số tiền này.

**** Tại bản tự khai bị đơn ông Lương Tuấn D trình bày có nội dung như sau:***

Vào ngày 23/12/2012 (âm lịch) ông D và bà T vay của bà C số tiền là 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày vay thì phải trả cho bà C, lãi suất là 30%/triệu/tháng. Bà T có lập 01 giấy tờ vay, ông D và bà T có ký dưới tờ giấy vay. Trong năm 2012, ông D có đưa tiền cho bà T để bà T đi trả cho bà C, còn việc bà T đã cho bà C hay chưa thì ông D không biết.

Vào ngày 29/3/2013 ông D và bà T có đến nhà bà C vay với số tiền 25.000.000 đồng. Sau khi viết giấy tờ vay xong thì ông H là chồng của bà C không đồng ý cho vay, nên ông D đã bỏ về nên không nhận được số tiền trên. Trên giấy tờ vay không có tên của bà Ngô Thị C là người cho vay. Chữ ký trong tờ giấy vay là đúng chữ ký của ông D và chữ ký của bà T, tuy nhiên đối với số tiền này ông D chưa được nhận. Do đó, ông D không chấp nhận trả cho bà C.

Vào ngày 05/9/2013 bà T có vay của bà C số tiền là 25.000.000 đồng, bà T và bà Chiến nhờ ông D đứng tên làm người làm chứng, ông D đã đồng ý làm chứng cho việc bà T vay số tiền trên. Việc giao dịch tiền giữa bà T và bà C như thế nào ông D không được biết.

Vào ngày 20/12/2014 bà T có vay của bà C số tiền 12.000.000 đồng, được thể hiện bằng giấy tờ vay giữa bà C và bà T, ông D không biết việc vay mượn này, việc vay tiền này thì bà T phải có trách nhiệm trả cho bà C, ông D không liên quan đến việc vay mượn này.

Nay bà C kiện ông D và bà T trả số tiền 82.000.000 đồng, ông D chỉ chịu trách nhiệm trả số tiền 20.000.000 đồng vì được ông D đứng ra vay. Đối với số tiền 62.000.000 đồng ông D không đồng ý trả, vì ông D không được cầm cũng như sử dụng số tiên trên.

**** Tại bản tự khai, biên bản làm việc tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn H trình bày có nội dung như sau:***

Ông H đồng ý với lời trình bày của bà C và xác định ông D bà T chưa trả

cho vợ chồng ông H được bất kỳ khoản tiền gốc, lãi nào. Lời khai tại Tòa án ông D cho rằng vào 29/3/2013 vào buổi tối ông D và bà T có đến nhà ông H vay với số tiền 25.000.000 đồng. Sau khi viết giấy tờ vay xong thì ông H không đồng ý cho vay nên ông Dũng đã bỏ về, không nhận được số tiền trên ông H là không đúng.

Nay đã quá hạn nhưng ông D và bà T vẫn chưa trả cho vợ chồng ông H số tiền trên. Trong những lần vay trên thì ông D và bà T cùng đứng ra vay số tiền 70.000.000 đồng. Nay ông H cầu Tòa án buộc ông Lương Tuấn D và Dương Thị Thanh T trả số tiền 70.000.000 đồng trên cho vợ chồng ông H.

Đối với số tiền vay 12.000.000 đồng vay ngày 08/12/2015 một mình bà T đứng ra vay của bà C, ông D không biết. Vì vậy ông H đề nghị một mình cá nhân bà T trả số tiền 12.000.000 đồng này. Ngoài ra ông H không có ý kiến gì thêm.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

+ Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ HĐXX tại phiên tòa thực hiện đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị C buộc ông D và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà C số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và buộc một mình cá nhân bà T trả cho bà C, ông H số tiền 12.000.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Ngô Thị C khởi kiện yêu cầu bà ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T phải trả số tiền nợ gốc là 82.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) đây là "Tranh chấp về kiện đòi tài sản". Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện EaKar, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS Tòa án nhân huyện EaKar tỉnh Đắk Lắk thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Lương Tuấn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng vắng mặt không có lý do vậy Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông D, ông H là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của bà C, ông H yêu cầu buộc bị đơn ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T trả cho bà C, ông H số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và buộc một mình cá nhân bị đơn bà T trả 12.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận định:

Vào ngày 23/12/2012 (âm lịch) ông D, bà T có vay của bà C với số tiền 25.000.00 đồng, thời hạn trả là ngày 23/12/2013 với lãi suất 3%/tháng; Ngày 05/9/2013 (âm lịch) ông D, bà T vay với số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn trả là tháng 12/2013 với lãi suất 3%/tháng; Ngày 29/3/2013 ông D, bà T tiếp tục vay với số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 29/12/2013 với lãi suất là 4%/tháng; Ngày 20/12/2014 bà T vay của bà C số tiền là 12.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 20/12/2015 với lãi suất 3%/tháng là thực tế. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS đây là những tình tiết chứng cứ đã được các bên đương sự thừa nhận, có thật không phải chứng minh. Tuy nhiên bà T cho rằng, bà T và ông D chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn, tất cả những khoản tiền vay của bà C đều do ông D sử dụng làm ăn, đóng bàn ghế, bà T không phải là người trực tiếp sử dụng số tiền này. Năm 2016, ông D và bà T không chung sống cùng nhau nữa, bà T đã để lại tất cả tài sản chung cho ông D, để ông D trả nợ nên bà T không đồng ý trả nợ cho bà C, ông H số tiền trên. Ông D cho rằng, ông D cùng bà T chỉ vay của bà C số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 23/12/2012 (âm lịch), còn các khoản tiền còn lại như bà C trình bày là do bà T tự đứng ra vay, ông D chỉ ký tên với tư cách là người làm chứng. Nên ông D chỉ đồng ý cùng bà T trả cho bà C, ông H số tiền vay 20.000.000 đồng vào ngày 23/12/2012 (âm lịch). Còn lại số tiền 50.000.000 đồng ông D không đồng ý trả cho bà C, ông H.

Xét thấy khi vay tiền của bà C, ông H, ông D và bà T tuy không có đăng ký kết hôn nhưng sống chung với nhau như vợ chồng. Các hợp đồng vay vốn đều ghi bên vay là ông D và bà T. Mặt khác, ngoài những lời trình bày trên ông D, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận.

[3]] Từ những chứng cứ mà các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án. Xét thấy việc bà C, ông H yêu cầu bà T, ông D phải trả cho vợ chồng bà C, ông H 70.000.000 đồng. Và yêu cầu bà Thuỷ phải trả cho vợ chồng bà C, ông H 12.000.000 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận. HĐXX cần buộc ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T phải có trách

nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng chẵn). Trong đó: Ông Lương Tuấn D phải trả cho bà vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Bà Dương Thị Thanh T phải trả vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

- Buộc bà Dương Thị Thanh T phải trả vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Lương Tuấn D phải chịu 1.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Dương Thị Thanh T phải chịu 2.350.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, Điều 147, khoản 1 Điều 161, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị C:

- Buộc ông Lương Tuấn D và bà Dương Thị Thanh T phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng chẵn). Trong đó: Ông Lương Tuấn D phải trả cho vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Bà Dương Thị Thanh T phải trả vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

- Buộc bà Dương Thị Thanh T phải trả vợ chồng bà Ngô Thị C, ông Hà Văn H 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Lương Tuấn D phải chịu 1.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Dương Thị Thanh T phải chịu 2.350.000 đồng.

Trả lại cho bà Ngô Thị C 2.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004321 ngày 28/5/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện EaKar.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :
- TAND tỉnh ĐắkLắk;
- VKSND huyện EaKar;
- THADS huyện Eakar;
- Đương sự;
- Lưu HS.

Nguyễn Cường Anh